ĐẶNG NHỊ NƯƠNG

Digitally signed by ĐẶNG NHỊ NƯƠNG
DN: c=VN, st=ĐỊNH PHƯỚC, l=Đồng Xoài, o=Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ, title=VN, cn=ĐẶNG NHỊ NƯƠNG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:010985551
Date: 2018.04.10 10:51:38 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ tên giao dịch viết bằng tiếng nước ngoài American Vietnammese Biotech Inc; tên viết tắt là AMVIBIOTECH INC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 16 ngày 13/02/2018 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 271.157.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi mốt tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: 48-50M Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đặng Nhị Nương	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Tuy	Ủy viên	
Ông	Vũ Văn Ngát	Ủy viên	
Ông	Lê Quang Chung	Ủy viên	Bổ nhiệm 20/02/2017
Ông	Nguyễn Anh Quân	Ủy viên	Bổ nhiệm 20/02/2017
Ông	Bách Mộng Hà	Ủy viên	Miễn nhiệm 20/02/2017
Bà	Hoàng Oanh	Ủy viên	Miễn nhiệm 20/02/2017

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Nguyễn Thị Thương	Trưởng ban	Bổ nhiệm 20/02/2017
Bà	Lê Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm 20/02/2017
Bà	Nguyễn Hương Giang	Thành viên	Bổ nhiệm 20/02/2017
Bà	Hà Thị Thu Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm 20/02/2017
Bà	Đặng Thị Giang	Thành viên	Miễn nhiệm 20/02/2017
Bà	Phan Thị Hoa	Thành viên	Miễn nhiệm 20/02/2017

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Đặng Nhị Nương	Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa…

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty là 834.050.433 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 811.385.583 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Đặng Nhị Nương
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 414/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được lập ngày 28/03/2018 từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 - 2018 - 126 – 1

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 - 2017 - 126 – 1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.717.645.054**	**10.500.584.994**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**443.824.580**	**2.241.610.810**
1. Tiền	111		443.824.580	2.241.610.810
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.060.160.536**	**7.100.466.590**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	5.623.242.279	3.317.018.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	257.310.000	3.690.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	179.608.257	93.447.769
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**9.143.982**	**1.095.867.910**
1. Hàng tồn kho	141		9.143.982	1.095.867.910
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**204.515.956**	**62.639.684**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	23.346.908	62.639.684
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		181.169.048	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**297.639.377.219**	**9.920.399.019**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
II. Tài sản cố định	**220**		**2.732.349.020**	**9.602.027.779**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	0	5.898.287.267
- Nguyên giá	*222*		*0*	*11.629.725.001*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*0*	*(5.731.437.734)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.732.349.020	3.703.740.512
- Nguyên giá	*228*		*9.107.830.000*	*9.707.830.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(6.375.480.980)*	*(6.004.089.488)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**30.080.610.017**	**0**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	30.080.610.017	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**264.700.000.000**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	264.700.000.000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**126.418.182**	**318.371.240**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	126.418.182	318.371.240
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**304.357.022.273**	**20.420.984.013**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**41.540.355.774**	**8.373.367.947**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.370.788.874**	**3.513.833.727**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.089.159.264	1.160.500.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	349.636.925	25.278.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.143.425	135.023.235
4. Phải trả người lao động	314		88.873.167	278.325.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	559.912.174	91.265.514
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	23.063.919	105.405.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	4.257.000.000	1.718.036.520
II. Nợ dài hạn	**330**		**35.169.566.900**	**4.859.534.220**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	6.857.840.000	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	28.311.726.900	4.859.534.220
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**262.816.666.499**	**12.047.616.066**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**262.816.666.499**	**12.047.616.066**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		271.157.500.000	21.157.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*271.157.500.000*	*21.157.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*0*	*0*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(65.000.000)	0
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.275.833.501)	(9.109.883.934)
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*		*(9.109.883.934)*	*(9.921.269.517)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*834.050.433*	*811.385.583*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**304.357.022.273**	**20.420.984.013**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thu Thủy	**Vũ Thu Thủy**	**Đặng Nhị Nương**

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	16.214.521.358	11.438.964.741
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	87.281.744
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	16.214.521.358	11.351.682.997
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	12.320.225.848	7.422.286.989
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.894.295.510	3.929.396.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	228.614.353	5.276.336
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	968.083.605	855.224.911
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*968.083.605*	*890.381.240*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	530.933.336	18.262.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1.737.757.672	2.144.860.869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		886.135.250	916.324.020
11. Thu nhập khác	31	VI.09	316.327.104	178.210
12. Chi phí khác	32	VI.10	368.411.921	105.116.647
13. Lợi nhuận khác	40		(52.084.817)	(104.938.437)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		834.050.433	811.385.583
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		834.050.433	811.385.583

Người lập biểu
Vũ Thu Thủy
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng
Vũ Thu Thủy

Giám đốc
Đặng Nhị Nương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	15.559.594.084	9.840.346.440
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(7.207.714.308)	(4.138.359.561)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.309.560.797)	(2.868.387.139)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(506.709.672)	(841.583.914)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.361.427.559	564.722.441
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.956.806.277)	(216.406.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***8.940.230.589***	***2.340.331.678***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(28.784.859.112)	*0*
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(264.700.000.000)	0
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.600.000.000	2.062.889.084
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.614.353	1.203.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(286.814.244.759)***	***2.064.092.404***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	250.000.000.000	0
2. Tiền thu từ đi vay	33	33.084.726.900	9.143.610.470
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.008.498.960)	(12.359.525.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***276.076.227.940***	***(3.215.914.771)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(1.797.786.230)**	**1.188.509.311**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.241.610.810**	**1.053.101.499**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**443.824.580**	**2.241.610.810**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thu Thủy	**Vũ Thu Thủy**	**Đặng Nhị Nương**

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 16 ngày 13/02/2018 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 271.157.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi mốt tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: 48-50M Hoàng Quốc Việt, phường Phú Mỹ, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Email: info.amvibiotech@gmail.com Website: http://www.amvibiotech.com/

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Nhị Nương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc (sinh ngày 18/02/1956; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 010981551 do Công an TP. Hà Nội cấp ngày 03/11/2010; Địa chỉ thường trú: 23 Hàn Thuyên, P. Phạm Đình Hổ, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh bao gồm: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

06. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017, Công ty có 04 Công ty con. Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số V.10.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

03. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

04. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu về cho vay, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu về cho vay gồm các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

c. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

d. Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán riêng mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm	Bản quyền sáng chế	20 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm	Quyền sử dụng đất	50 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm		
• Thiết bị văn phòng	05 năm		

07. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	291.672.747	36.935.272
Tiền gửi ngân hàng	152.151.833	2.204.675.538
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	**443.824.580**	**2.241.610.810**

02. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	235.066.125	150.731.994
Công ty Cổ phần Sara	0	1.384.259.987
Bệnh viện Đa khoa Thị Xã Phú Thọ	1.666.035.000	0
Trung tâm y tế Huyện Thanh Ba	270.200.000	0
Trung tâm Y tế Huyện Thanh Sơn	270.200.000	0
Trung tâm Y tế Hạ Hòa	270.200.000	0
Trung tâm Y tế Huyện Tân Sơn	270.200.000	0
Trung tâm Y tế Huyện Yên Lập	270.200.000	0
Trung tâm Y tế Huyện Phù Ninh	270.200.000	0
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Phú Thọ	772.000.000	0
Công ty CP Thương Mại Thiên Vũ	146.116.464	794.499.664
Các khách hàng khác	1.182.824.690	987.527.176
Cộng	**5.623.242.279**	**3.317.018.821**

03. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH DV TV TCKT &KT Phía Nam	0	40.000.000
Midway Bio	0	3.650.000.000
Công ty TNHH Công nghệ PCR Việt Nam	256.375.000	0
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản NHTM An Bình	935.000	0
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**257.310.000**	**3.690.000.000**

04. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền cho vay	0	0	879.102	0
Các khoản tạm ứng	31.636.757	0	0	0
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	147.971.500	0	92.568.667	0
Cộng	**179.608.257**	**0**	**93.447.769**	**0**

05. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	0	0	859.507.535	0
Thành phẩm	0	0	236.360.375	0
Hàng hoá	9.143.982	0	0	0
Cộng	**9.143.982**	**0**	**1.095.867.910**	**0**

06. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	13.273.328	16.439.800
Phí sửa chữa	0	8.773.334
Bảo hiểm tài sản	10.073.580	0
Phí đánh giám GMP ISO	0	37.426.550
Cộng	**23.346.908**	**62.639.684**

b) Dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	126.418.182	91.441.276
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc…	0	197.888.607
Phí đánh giám GMP ISO	0	29.041.357
Cộng	**126.418.182**	**318.371.240**

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.989.325.417	7.509.881.403	1.130.518.181	11.629.725.001
Mua trong năm				0
Giảm do mang đi góp vốn	(2.989.325.417)	(7.509.881.403)	(1.130.518.181)	(11.629.725.001)
Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	1.793.551.804	3.517.469.034	420.416.895	5.731.437.734
Khấu hao trong năm	23.446.620	97.298.268	18.841.968	139.586.856
Giảm do góp vốn	(1.816.998.424)	(3.614.767.302)	(439.258.863)	(5.871.024.590)
Thanh lý, nhượng bán				0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.195.773.613	3.992.412.369	710.101.286	5.898.287.267
Tại ngày cuối năm	0	0	0	0

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	600.000.000	9.107.830.000	9.707.830.000
Mua trong năm			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm do mang đi góp vốn	(600.000.000)		(600.000.000)
Số dư cuối năm	**0**	**9.107.830.000**	**9.107.830.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	84.000.000	5.920.089.488	6.004.089.488
Khấu hao trong năm		455.391.492	455.391.492
Giảm do mang đi góp vốn	(84.000.000)		(84.000.000)
Số dư cuối năm	**0**	**6.375.480.980**	**6.375.480.980**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	516.000.000	3.187.740.512	3.703.740.512
Tại ngày cuối năm	0	2.732.349.020	2.732.349.020

09. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Mua sắm TSCĐ (*)	30.080.610.017	0
Cộng	**30.080.610.017**	**0**

(*) Thực hiện hợp đồng liên kết khai thác máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động giữa Công ty với các bệnh viện và Trung tâm y tế huyện. Trong năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng mua 10 máy xét nghiệm TRC Ready - 80 và 01 máy phân tích miễn dịch AIA 900. Đến thời điểm ngày 31/12/2017, các máy xét nghiệm và phân tích này vẫn đang trong quá trình lắp đặt, chạy thử đồng thời được dùng thế chấp đảm bảo khoản vay tại ngân hàng TMCP theo hợp đồng tài trợ tín dụng.

10. Đầu tư vào Công ty con	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ (*)	250.000.000.000	250.000.000.000	0	0	0	0
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	4.900.000.000	4.900.000.000	0	0	0	0
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Phú Thọ	4.900.000.000	4.900.000.000	0	0	0	0
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Nha Trang	4.900.000.000	4.900.000.000	0	0	0	0
Cộng	**264.700.000.000**	**264.700.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị sổ sách do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ theo Nghị quyết 27.03/2017/NQHĐQT/AMV ngày 27/03/2017 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2017/HĐCNCP ngày 15/06/2017 được ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản giá trị chuyển nhượng là 250.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết về Công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Tỉnh Phú Thọ	83,33%	83,33%	Bán buôn tổng hợp; Sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử và quang học; Thoát nước và xử lý nước thải rác thải; Hoạt động xây dựng chuyên dụng ....
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	98,00%	98,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...

12. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	**1.089.159.264**	**1.089.159.264**	**1.160.500.350**	**1.160.500.350**
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	0	0	1.039.700.000	1.039.700.000
Công ty CP SXKD SPCĐ Y tế Việt Mỹ	682.406.132	682.406.132	0	0
Các khách hàng khác	406.753.132	406.753.132	120.800.350	120.800.350
b) Phải trả người bán dài hạn	**6.857.840.000**	**6.857.840.000**	**0**	**0**
Công ty Cổ phần Sara Phú Thọ	3.100.400.000	3.100.400.000	0	0
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	3.317.440.000	3.317.440.000	0	0
Công ty CP Sara Việt Nam	440.000.000	440.000.000	0	0

13. Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV CKSH	0	25.278.000
Trung tâm Y tế Huyện Lâm Thao	344.000.000	0
Các khách hàng khác	5.636.925	0
Cộng	**349.636.925**	**25.278.000**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	128.354.568	657.958.242	786.312.810	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	750.725.508	750.725.508	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	434.475	434.475	0
Thuế thu nhập cá nhân	6.668.667	5.248.459	10.806.891	1.110.235
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	17.285.065	15.251.875	2.033.190
Các loại thuế khác	0	4.000.000	4.000.000	0
Cộng	**135.023.235**	**1.435.651.749**	**1.567.531.559**	**3.143.425**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước phí kiểm toán	60.000.000	72.727.273
Trích trước phí tư vấn pháp lý	35.000.000	15.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	464.912.174	3.538.241
Cộng	**559.912.174**	**91.265.514**

16. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội	10.552.878	0
Bảo hiểm y tế	1.805.630	0
Bảo hiểm thất nghiệp	882.750	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	105.405.000
Phải trả khác	9.822.661	0
Cộng	**23.063.919**	**105.405.000**

17. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17.1 Vay và nợ ngắn hạn	**4.257.000.000**	**4.257.000.000**	**4.261.800.180**	**1.722.836.700**	**1.718.036.520**	**1.718.036.520**
a) Vay ngắn hạn ngân hàng	**0**	**0**	**4.800.180**	**1.722.836.700**	**1.718.036.520**	**1.718.036.520**
NH BIDV Đông Sài Gòn	0	0	0	1.632.964.740	1.632.964.740	1.632.964.740
NH BIDV Đông Sài Gòn	0	0	4.800.180	89.871.960	85.071.780	85.071.780
b) Nợ Dài hạn đến hạn trả	**4.257.000.000**	**4.257.000.000**	**4.257.000.000**	**0**	**0**	**0**
Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội (1)	4.257.000.000	4.257.000.000	4.257.000.000	0	0	0
17.2 Vay và nợ dài hạn	**28.311.726.900**	**28.311.726.900**	**33.084.726.900**	**9.632.534.220**	**4.859.534.220**	**4.859.534.220**
a) Vay dài hạn ngân hàng	**11.061.726.900**	**11.061.726.900**	**15.834.726.900**	**5.632.534.220**	**859.534.220**	**859.534.220**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	0	0	0	859.534.220	859.534.220	859.534.220
Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Nội (1)	9.717.726.900	9.717.726.900	14.490.726.900	4.773.000.000	0	0
Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội (2)	1.344.000.000	1.344.000.000	1.344.000.000	0	0	0
b) Vay dài hạn Cá nhân	**17.250.000.000**	**17.250.000.000**	**17.250.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**
Bà Hoàng Hải Yến	0	0	0	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ông Phan Hồng Sơn (3)	5.900.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000	0	0	0
Ông Lê Văn Mạnh (4)	6.250.000.000	6.250.000.000	6.250.000.000	0	0	0
Ông Đoàn Văn Sinh (5)	5.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000	0	0	0

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng

(1) Khoản vay của Ngân hàng BIDV - CN Nam Hà Hội gồm:

(1.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY, Mục đích vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 42 tháng. Lãi suất khi ký hợp đồng (trong hạn) 11%/năm. Biện pháp bảo đảm theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại ngân hàng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY, Mục đích vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Thị xã Phú Thọ. Thời hạn vay 42 tháng. Lãi suất khi ký hợp đồng (trong hạn) 11%/năm. Biện pháp bảo đảm theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại ngân hàng.

(1.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức 03/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY, Mục đích vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê. Thời hạn vay 42 tháng. Lãi suất khi ký hợp đồng (trong hạn) 11%/năm. Biện pháp bảo đảm theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại ngân hàng.

(1.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức 04/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.400 đồng tương ứng 7.930.000 JPY, Mục đích vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn vay 42 tháng. Lãi suất khi ký hợp đồng (trong hạn) 11%/năm. Biện pháp bảo đảm theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại ngân hàng.

(1.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức 05/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.400 đồng tương ứng 7.930.000 JPY, Mục đích vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Ba. Thời hạn vay 42 tháng. Lãi suất khi ký hợp đồng (trong hạn) 11%/năm. Biện pháp bảo đảm theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại ngân hàng.

(1.6) Hợp đồng tín dụng hạn mức 06/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.400 đồng tương ứng 7.930.000 JPY, Mục đích vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa. Thời hạn vay 42 tháng. Lãi suất khi ký hợp đồng (trong hạn) 11%/năm. Biện pháp bảo đảm theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại ngân hàng.

(1.7) Hợp đồng tín dụng hạn mức 07/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY, Mục đích vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy. Thời hạn vay 42 tháng. Lãi suất khi ký hợp đồng (trong hạn) 11%/năm. Biện pháp bảo đảm theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại ngân hàng.

(1.8) Hợp đồng tín dụng hạn mức 08/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY, Mục đích vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Đoan Hùng. Thời hạn vay 42 tháng. Lãi suất khi ký hợp đồng (trong hạn) 11%/năm. Biện pháp bảo đảm theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại ngân hàng.

(1.9) Hợp đồng tín dụng hạn mức 09/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY, Mục đích vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Tỉnh Hậu Giang. Thời hạn vay 42 tháng. Lãi suất khi ký hợp đồng (trong hạn) 11%/năm. Biện pháp bảo đảm theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại ngân hàng.

(2) Khoản vay của Ngân hàng An Bình - CN Hà Hội gồm:

Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80; thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn cá nhân:

(3) Vay Cá nhân Ông Phan Hồng Sơn theo hợp đồng cho vay tiền số 01102017/HĐV-AMV ngày 01/10/2017; Số tiền vay 5.900.000.0000 đồng; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng /lần trả lãi cuối kỳ; Khoản vay không có tài sản đảm .

(4) Vay Cá nhân Ông Lê Văn Mạnh theo hợp đồng cho vay tiền số 01122017/HĐV-AMV ngày 01/12/2017; Số tiền vay 3.800.000.0000 đồng; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng /lần trả lãi cuối kỳ; Khoản vay không có tài sản đảm .

(4) Vay Cá nhân Ông Lê Văn Mạnh theo hợp đồng cho vay tiền số 01112017/HĐV-AMV ngày 01/11/2017; Số tiền vay 2.450.000.0000 đồng; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng /lần trả lãi cuối kỳ; Khoản vay không có tài sản đảm .

(5) Vay Cá nhân Ông Đoàn Văn Sinh theo hợp đồng cho vay tiền số 05092017/HĐV-AMV ngày 05/09/2017; Số tiền vay 5.100.000.0000 đồng; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất trong hạn 11% điều chỉnh 6 tháng /lần trả lãi cuối kỳ; Khoản vay không có tài sản đảm .

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**21.157.500.000**		**1.562.792.834**	**(11.484.062.351)**	**11.236.230.483**
Lãi trong năm trước				*811.385.583*	*811.385.583*
Tăng khác				*1.562.792.834*	*1.562.792.834*
Giảm khác			*(1.562.792.834)*		*(1.562.792.834)*
Số dư cuối năm trước	**21.157.500.000**	**0**	**0**	**(9.109.883.934)**	**12.047.616.066**
Số dư đầu năm nay	**21.157.500.000**	**0**	**0**	**(9.109.883.934)**	**12.047.616.066**
Tăng vốn trong năm (*)	*250.000.000.000*	*(65.000.000)*			*249.935.000.000*
Lãi trong năm nay				*834.050.433*	*834.050.433*
Giảm khác					*0*
Số dư cuối năm nay	**271.157.500.000**	**(65.000.000)**	**0**	**(8.275.833.501)**	**262.816.666.499**

(*) Công ty tiến hành tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 01/2017/AMV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/02/2017. Theo đó, Đại Hội đồng cổ đông bất thường đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ 25.000.000 cổ phần tăng vốn điều lệ lên 271.157.500.000 đồng. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành riêng lẻ này được Công ty dùng vào việc nhận chuyển nhượng 25.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh Viện Việt Mỹ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Ông Lê Anh Hồi	50.000.000.000	18,44%	0	0,00%
Ông Nguyễn Hữu Điền	50.000.000.000	18,44%	0	0,00%
Ông Bùi Văn Hải	50.000.000.000	18,44%	0	0,00%
Ông Trần Văn Tuấn	51.054.000.000	18,83%	0	0,00%
Bà Nguyễn Thị Nhung	50.000.000.000	18,44%	0	0,00%
Cổ đông khác	20.103.500.000	7,41%	21.157.500.000	100,00%
Cộng	**271.157.500.000**	**100%**	**21.157.500.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	271.157.500.000	21.157.500.000
Vốn góp đầu năm	21.157.500.000	21.157.500.000
Vốn góp tăng trong năm	250.000.000.000	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	271.157.500.000	21.157.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.115.750	2.115.750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.115.750	2.115.750
Cổ phiếu phổ thông	27.115.750	2.115.750
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.115.750	2.115.750
Cổ phiếu phổ thông	*27.115.750*	*2.115.750*
Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	16.214.521.358	11.438.964.741
Cộng	**16.214.521.358**	**11.438.964.741**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	0	87.281.744
Cộng	**0**	**87.281.744**

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng, thành phẩm	16.214.521.358	11.351.682.997
Cộng	**16.214.521.358**	**11.351.682.997**

04. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	12.161.407.836	5.867.546.780
Chi phí vượt mức bình thường tính trực tiếp vào giá vốn	158.818.012	1.554.740.209
Cộng	**12.320.225.848**	**7.422.286.989**

05. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228.614.353	5.276.336
Cộng	**228.614.353**	**5.276.336**

06. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền vay	968.083.605	890.381.240
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	2.112.530
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	0	(37.268.859)
Cộng	**968.083.605**	**855.224.911**

07. Chi phí bán hàng	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.933.336	0
Chi phí hội nghị	525.000.000	18.262.544
Cộng	**530.933.336**	**18.262.544**

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	861.878.884	1.657.066.751
Chi phí vật liệu quản lý	28.071.318	0
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.385.245	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.725.818	58.354.908
Thuế, phí và lệ phí	24.285.065	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	626.792.612	425.439.210
Chi phí khác bằng tiền	165.618.730	0
Cộng	**1.737.757.672**	**2.144.860.869**

09. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Chênh lệch giá trị tài sản góp vốn	7.774.155	0
Nhận tiền hỗ trợ, tài trợ	299.863.442	0
Các khoản khác	8.689.507	178.210
Cộng	**316.327.104**	**178.210**

10. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Khấu hao TSCĐ	341.543.619	17.104.500
Chi phí khác	26.868.302	88.012.147
Cộng	**368.411.921**	**105.116.647**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	628.561.000	1.837.602.586
Chi phí nhân công	1.242.123.999	3.256.381.324
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	27.318.581	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	253.434.729	1.526.191.337
Thuế, phí và lệ phí	24.285.065	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.203.890	1.098.106.264
Chi phí khác bằng tiền	481.099.213	4.000.000
Cộng	**3.388.026.477**	**7.722.281.511**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33.084.726.900	9.143.610.470
Cộng	**33.084.726.900**	**9.143.610.470**

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	7.008.498.960	12.359.525.241
Cộng	**7.008.498.960**	**12.359.525.241**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giao dịch với các bên liên quan

Trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và tại ngày 31/12/2017, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa điểm
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con	Tỉnh Phú Thọ
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Công ty con	Tỉnh Hậu Giang
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Phú Thọ	Công ty con	Tỉnh Phú Thọ
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Nha Trang	Công ty con	Tỉnh Khánh Hòa

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con	Góp vốn đầu tư bằng tiền	250.000.000.000
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Công ty con	Góp vốn đầu tư bằng tiền	4.900.000.000
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Phú Thọ	Công ty con	Góp vốn đầu tư bằng tiền	4.900.000.000
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Nha Trang	Công ty con	Góp vốn đầu tư bằng tiền	4.900.000.000
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Sinh phẩm Chẩn đoán Y tế Việt Mỹ	Công ty con	Góp vốn đầu tư bằng tài sản cố định	6.600.000.000
		Thoái vốn đầu tư	6.600.000.000

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	443.824.580	0	2.241.610.810	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.802.850.536	0	3.410.466.590	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	264.700.000.000	0	0	0
Cộng	**270.946.675.116**	**0**	**5.652.077.400**	**0**

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	Cuối năm	Đầu năm
Vay và nợ	32.568.726.900	6.577.570.740
Phải trả người bán, phải trả khác	7.970.063.183	1.265.905.350
Chi phí phải trả	559.912.174	91.265.514
Cộng	**41.098.702.257**	**7.934.741.604**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	443.824.580	0	0	443.824.580
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.802.850.536	0	0	5.802.850.536
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	264.700.000.000	264.700.000.000
Cộng	**6.246.675.116**	**0**	**264.700.000.000**	**270.946.675.116**
Tại ngày đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.241.610.810	0	0	2.241.610.810
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.410.466.590	0	0	3.410.466.590
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**5.652.077.400**	**0**	**0**	**5.652.077.400**

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn

khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày cuối năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	4.257.000.000	28.311.726.900	0	32.568.726.900
Phải trả người bán, phải trả khác	1.112.223.183	6.857.840.000	0	7.970.063.183
Chi phí phải trả	559.912.174	0	0	559.912.174
Cộng	**5.929.135.357**	**35.169.566.900**	**0**	**41.098.702.257**
Tại ngày đầu năm				
Vay và nợ	1.718.036.520	4.859.534.220	0	6.577.570.740
Phải trả người bán, phải trả khác	1.265.905.350	0	0	1.265.905.350
Chi phí phải trả	91.265.514	0	0	91.265.514
Cộng	**3.075.207.384**	**4.859.534.220**	**0**	**7.934.741.604**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thu Thủy	**Vũ Thu Thủy**	**Đặng Nhị Nương**

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 03 năm 2018